BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	4 - 7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	8
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	9 - 10
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 - 29

****

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200824701 ngày 05 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và các Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 và số 0558173156 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi 07 lần do thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh và địa chỉ trụ sở chính của Công ty. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 07 ngày 02 tháng 01 năm 2020, điều chỉnh thông tin về địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi 04 lần về tên dự án, quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án. Trong đó, Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 4 năm 2019 điều chỉnh quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 0558173156 thay đổi 01 lần về tên dự án, quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- Điện thoại :
- Fax :

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO3.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Quốc Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2015
Ông Huỳnh Song Trà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2015
Ông Vũ Đức Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2019

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Don	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Mai Đình Đình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Lê Đình Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2020

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Đức Hậu	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2019
Ông Lê Hoàn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2019
Ông Hoàng Anh Quân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Đức Hậu – Giám đốc (từ ngày 02 tháng 10 năm 2019).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc

MSDN: 5200824701-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
TP. YÊN BÁI - T. YÊN BÁI

Vũ Đức Hậu
Ngày 28 tháng 10 năm 2020

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**196.792.934.617**	**228.197.919.980**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9.622.253.565**	**4.242.003.322**
1. Tiền	111		9.622.253.565	4.242.003.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**116.331.339.733**	**118.118.174.174**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	84.385.538.513	66.315.948.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.689.639.716	7.215.429.584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.256.161.504	44.586.795.706
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**51.667.459.983**	**84.592.325.930**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	51.667.459.983	84.592.325.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.171.881.336**	**21.245.416.554**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.565.695.707	12.653.144
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.606.185.629	21.231.952.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	811.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**221.135.965.490**	**230.684.511.579**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**125.261.000**	**115.178.638**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	125.261.000	115.178.638
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**194.275.839.590**	**204.482.144.162**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	97.475.350.556	101.642.855.613
Nguyên giá	*222*		*119.790.760.341*	*117.172.481.553*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(22.315.409.785)*	*(15.529.625.940)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	96.786.368.415	102.807.542.933
Nguyên giá	*225*		*114.538.054.921*	*114.538.054.921*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(17.751.686.506)*	*(11.730.511.988)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.120.619	31.745.616
Nguyên giá	*228*		*70.500.000*	*70.500.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(56.379.381)*	*(38.754.384)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**185.964.320**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	185.964.320	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**16.710.466.094**	**16.710.466.094**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	14.850.000.000	14.850.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(139.533.906)	(139.533.906)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.838.434.486**	**9.376.722.685**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	9.838.434.486	9.376.722.685
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**417.928.900.107**	**458.882.431.559**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**247.234.484.209**	**300.553.590.708**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**196.093.528.180**	**235.547.838.463**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32.604.621.112	48.904.908.319
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	151.532.514	558.899.589
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.179.646.875	461.495.597
4.	Phải trả người lao động	314		2.573.054.298	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	618.019.590	4.606.322.603
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	158.966.653.791	181.016.212.355
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**51.140.956.029**	**65.005.752.245**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	51.140.956.029	65.005.752.245
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**170.694.415.898**	**158.328.840.851**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**170.694.415.898**	**158.328.840.851**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.998.800.000	142.998.800.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*142.998.800.000*	*142.998.800.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.695.615.898	15.330.040.851
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*15.330.040.851*	*15.330.040.851*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*12.365.575.047*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**417.928.900.107**	**458.882.431.559**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Hai Võ	Đào Thị Dịu	Vũ Đức Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**VI.1**	**124.266.007.354**	**89.633.101.871**	**312.843.334.748**	**332.073.169.080**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**2**		**121.021.672**	**-**	**121.021.672**	**-**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**124.144.985.682**	**89.633.101.871**	**312.722.313.076**	**332.073.169.080**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**87.197.375.139**	**60.708.499.897**	**214.331.544.775**	**235.215.383.618**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**36.947.610.543**	**28.924.601.974**	**98.390.768.301**	**96.857.785.462**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.3**	**33.487.076**	**123.546**	**251.315.989**	**156.184.005**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**		**4.069.290.315**	**4.768.250.407**	**12.696.023.092**	**16.220.301.157**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.845.859.403		**11.980.889.371**	**4.484.927.683**
8.	**Chi phí bán hàng**	**25**		**22.710.000.115**	**21.896.701.914**	**65.711.321.367**	**64.295.166.710**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**VI.4**	**1.657.626.579**	**1.569.535.463**	**4.489.382.211**	**5.640.841.691**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**8.544.180.610**	**690.237.736**	**15.745.357.620**	**10.857.659.909**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.5**	**94.475.261**		**4.279.566.318**	**-**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.6**	**1.525.542.705**		**6.285.396.084**	**-**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.431.067.444)**	**-**	**(2.005.829.766)**	**-**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.113.113.166**	**690.237.736**	**13.739.527.854**	**10.857.659.909**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.13**	**666.677.890**	**69.023.774**	**1.373.952.807**	**1.085.765.991**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6.446.435.276**	**621.213.962**	**12.365.575.047**	**9.771.893.918**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Hai Võ	Đào Thị Dịu	Vũ Đức Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***13.739.527.854***	***10.857.659.909***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.824.583.360	10.731.810.402
- Các khoản dự phòng	03	VI.5	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(156.184.005)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	3.675.657.691	16.220.301.157
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***30.239.768.905***	***37.653.587.463***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.403.329.860	(13.391.187.960)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.924.865.947	25.798.133.680
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.681.733.669)	(69.150.495.563)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.014.754.364)	6.950.947.482
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.281.980.294)	(16.220.301.157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(500.000.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***44.089.496.385***	***(28.359.316.055)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.804.243.108)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	156.184.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.804.243.108)***	***156.184.005***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	92.087.940.057	332.972.366.614
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(123.315.654.742)	(291.476.873.695)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.17	(4.677.288.349)	(15.399.525.849)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(35.905.003.034)***	***26.095.967.070***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**5.380.250.243**	**(2.107.164.980)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**4.242.003.322**	**3.005.741.321**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**9.622.253.565**	**898.576.341**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Hai Võ	Đào Thị Dịu	Vũ Đức Hậu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất bột đá CaCo3.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH TALC Việt Nam có trụ sở chính tại 136 phố Vàng, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh phú thọ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác quặng TALC. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 148 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 214 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác và khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý: Việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí san lấp mặt bằng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 - 10
Tài sản cố định khác	5

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	10 - 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.371.826.630	1.755.333.265
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.350.426.935	2.486.670.057
Cộng	**9.622.253.565**	**4.242.003.322**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/1 trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 07 năm (từ năm 2019 đến năm 2026), lãi suất dùng để xác định lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng + 1%/năm.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***14.850.000.000***	***(139.533.906)***	***14.850.000.000***	***(139.533.906)***
Công ty TNHH TALC Việt Nam[(i)]	14.850.000.000	(139.533.906)	14.850.000.000	(139.533.906)
Cộng	**14.850.000.000**	**(139.533.906)**	**14.850.000.000**	**(139.533.906)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600441779 ngày 15 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TALC Việt Nam 14.850.000.000 VND, tương đương 99% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ số vốn theo đăng ký, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	139.533.906	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	139.533.906
Số cuối kỳ	**139.533.906**	**139.533.906**

Giao dịch với các công ty con

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***34.240.580.000***	***31.137.608.480***
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	11.101.735.700	20.723.592.780
Công ty Cổ phần Pollyfill	23.138.844.300	10.414.015.700
Phải thu các khách hàng khác	***50.144.958.513***	***35.178.340.404***
Công ty CP ĐT&PT Nhựa gỗ Châu Âu	4.367.995.870	318.990.870
Công ty cổ phần AAB Việt Nam	7.609.143.098	-
Công ty cổ phần Công nghiệp EP	4.132.392.000	-
Jupiter Chemicals	3.612.313.674	4.395.349.661
Công ty Cổ phần đá Cacbonatcanxi	2.806.612.001	5.806.612.001
Công ty TNHH Châu Anh Yên Bái	301.322.400	4.201.462.780
Công ty Cổ phần Đại Á Plastic	3.844.834.400	3.606.845.000
Các khách hàng khác	23.470.345.031	17.168.070.962
Cộng	**84.385.538.513**	**66.315.948.884**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các người bán khác	***19.689.639.716***	***7.215.429.584***
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại và Xuất khẩu Hưng Phát	16.500.000.000	-
Ban quản lý Các khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	982.514.540	982.514.540
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương	1.070.540.942	1.070.540.942
Công ty Cổ phần Mông Sơn	-	2.816.571.320
Các nhà cung cấp khác	1.136.584.234	2.345.802.782
Cộng	**19.689.639.716**	**7.215.429.584**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***12.000.000.000***		***39.900.000.000***	
Ông Hoàng Anh Quân - Tạm ứng[(i)]	-		8.000.000.000	
Ông Lê Hoàn - Tạm ứng[(i)]	7.000.000.000		13.000.000.000	
Ông Vũ Đức Hậu – Tạm ứng[(i)]	5.000.000.000		-	
Bà Hoàng Thị Phương - Tiền chuyển nhượng cổ phần	-		18.900.000.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***256.161.504***		***4.686.795.706***	
Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng [(ii)]	-		4.226.217.100	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	256.161.504		460.578.606	
Cộng	**12.256.161.504**		**44.586.795.706**	

(i) Tạm ứng để triển khai xây dựng công trình Nhà máy 5 theo Nghị quyết HĐQT số 01.12/2019/NQ-HĐQT-YBM ngày 01 tháng 12 năm 2019.

(ii) Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO3 tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái cho Ban quản lý Các khu công nghiệp tỉnh Yên Bái, chưa quyết toán do chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng của Dự án.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.599.115.966		55.728.910.310	
Công cụ, dụng cụ	358.529.680		2.695.324.307	
Thành phẩm	12.709.814.337		26.168.091.313	
Cộng	**51.667.459.983**		**84.592.325.930**	

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.728.384.941	9.217.659
Chi phí sửa chữa	739.016.334	
Chi phí khác	98.294.432	3.435.485
Cộng	**2.565.695.707**	**12.653.144**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	393.060.270	214.194.356
Chi phí san lấp mặt bằng (*)	8.157.251.976	8.293.383.502
Chi phí sửa chữa	726.101.829	450.482.399
Chi phí bảo hiểm	131.316.064	168.993.335
Các chi phí trả trước dài hạn khác	430.704.347	249.669.093
Cộng	**9.838.434.486**	**9.376.722.685**

(*) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO3 tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Chi phí này được phân bổ trong vòng 600 tháng kể từ 01/01/2016.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	65.183.838.822	38.792.715.859	12.650.897.872	545.029.000	-	117.172.481.553
Mua trong năm	-	1.131.621.334	735.240.000	-	-	1.866.861.334
Đầu tư XDCB hoàn thành	210.895.454	-	-	-	540.522.000	751.417.454
Số cuối kỳ	**65.183.838.822**	**39.815.887.193**	**13.340.897.872**	**545.029.000**	**540.522.000**	**119.790.760.341**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	5.899.249.906	6.105.167.694	3.469.605.346	55.602.994	-	15.529.625.940
Khấu hao trong năm	1.022.341.341	4.646.008.648	1.022.341.341	95.092.515	650.628	6.785.783.845
Số cuối kỳ	**6.921.591.247**	**10.751.176.342**	**4.491.946.687**	**150.695.509**	**650.628**	**22.315.409.785**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	59.284.588.916	32.687.548.165	9.181.292.526	489.426.006		101.642.855.613
Số cuối kỳ	**58.473.143.029**	**29.173.160.851**	**8.894.191.185**	**394.333.491**	**539.871.372**	**97.475.350.556**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc và thiết bị. Chi tiết số phát sinh như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	114.538.054.921	(11.730.511.988)	102.807.542.933
Khấu hao trong năm		(6.021.174.518)	(6.021.174.518)
Số cuối kỳ	**114.538.054.921**	**(17.751.686.506)**	**96.786.368.415**

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết số phát sinh như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	70.500.000	(38.754.384)	31.745.616
Khấu hao trong năm		(17.624.997)	(17.624.997)
Số cuối kỳ	**70.500.000**	**(56.379.381)**	**14.120.619**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	-	4.513.184.402	(3.884.413.545)	(442.806.537)	185.964.320
Nhà máy 04	-	*2.276.576.000*	*(2.276.576.000)*	-	-
Sân bê tông	-	*898.898.182*	*(898.898.182)*	-	-
Công trình khác	-	*1.337.710.220*	*(708.939.363)*	*(442.806.537)*	*185.964.320*
Cộng	**-**	**4.513.184.402**	**(3.884.413.545)**	**(442.806.537)**	**185.964.320**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***336.246.400***	***1.311.068.660***
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	336.246.400	1.311.068.660
Phải trả các nhà cung cấp khác	***32.268.374.712***	***47.593.839.659***
Công ty Liên doanh Canxi Cacbonat YBB	4.622.066.350	3.453.441.640
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải & Thương mại Đức Long	2.903.223.100	5.548.936.800
Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ sản xuất trồng rừng 327	1.356.239.795	5.135.689.090
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Giang Sơn	1.014.759.891	4.355.253.758
Các nhà cung cấp khác	22.372.085.576	29.100.518.371
Cộng	**32.604.621.112**	**48.904.908.319**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***151.532.514***	***558.899.589***
Sonal Enterprises	-	102.491.096
KK Poly Color	-	162.049.391
Công ty Cổ phần Bảo hiểm hàng không - Chi nhánh Thăng Long	-	60.260.930
Các khách hàng khác	151.532.514	234.098.172
Cộng	**151.532.514**	**558.899.589**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.598.812.303	(1.598.812.303)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		811.000	2.302.461.275	(2.301.650.275)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.472.821		1.373.952.807	(500.000.000)	1.173.425.628	-
Thuế thu nhập cá nhân	162.022.776		28.030.330	(183.831.859)	6.221.247	-
Tiền thuê đất			38.412.450	(38.412.450)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		12.414.543	(12.414.543)	-	-
Cộng	**461.495.597**	**811.000**	**5.354.083.708**	**(4.635.121.430)**	**1.179.646.875**	**-**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10 %.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 do Ban quản lý dự án Các khu công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư với thuế suất 20% trong 50 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế từ kỳ tính thuế năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.739.527.854
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Thu nhập chịu thuế	13.739.527.854

	Kỳ này
Thu nhập được miễn thuế	
Lỗ các Kỳ trước được chuyển	
Thu nhập tính thuế	13.739.527.854
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***2.747.905.613***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(1.373.952.806)***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***1.373.952.807***

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***618.019.590***	***4.606.322.603***
Trích trước lương tháng 13 năm 2020	618.019.590	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	4.606.322.603
Cộng	**618.019.590**	**4.606.322.603**

16. Vay và nợ thuê tài chính

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***155.473.027.559***	***163.633.063.139***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (i)	76.183.740.058	49.832.128.294
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I (ii)	79.289.287.501	113.800.934.845
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	***80.000.000***	***3.622.096.621***
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	***3.413.626.232***	***13.761.052.595***
Cộng	**158.966.653.791**	**181.016.212.355**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2509/2019-HDCVHM/NHCT140-YBM ngày 25 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức tới hết ngày 24/09/2020, lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ việc khai thác bằng phương pháp lộ thiên đá hoa của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (Công ty con) theo Giấy phép khai thác số 333GP-BTNMT cấp ngày 28 tháng 02 năm 2011; Quyền tài sản phát sinh từ phần vốn góp của Công ty cổ phần Nhựa Châu Âu vào Công ty; Quyền tài sản và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh thu được từ việc hình thành, kinh doanh, khai thác Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO3 tại Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0558173156 do UBND tỉnh Yên Bái cấp ngày 15 tháng 6 năm 2017.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/7958039/HĐTD ngày 18 tháng 11 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 120 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức tới hết ngày 31/08/2020, lãi suất áp dụng năm 2019 đối với tiền VND là 8,7%/năm và USD là 5,7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX818982 do UBND tỉnh Yên Bái cấp ngày 10/07/2017 và ô tô Mercedes Benz (xem thuyết minh số V.8).

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***480.000.000***	***12.279.626.719***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Nam Thăng Long (i)	-	11.799.626.719
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (ii)	480.000.000	480.000.000
Vay dài hạn các cá nhân	***21.000.000.000***	***23.100.000.000***
Bà Trần Quỳnh Lê (iii)	-	2.100.000.000
Bà Hồ Nhật Lệ (iv)	11.000.000.000	11.000.000.000
Bà Đặng Thị Minh Trang (v)	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ thuê tài chính	***29.660.956.029***	***29.626.125.526***
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội (vi)	2.436.718.992	2.440.349.496
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	27.224.237.037	27.185.776.030
Cộng	**51.140.956.029**	**65.005.752.245**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 61/2018-HĐCVDADT/NHCT140- YBM ngày 15 tháng 10 năm 2018 với hạn mức 38 tỷ VND. Thời gian cho vay là 6 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + Biên độ tối thiểu 4%/năm, lãi suất năm 2019 là 8,1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 03/2017/7958039/HDTD ngày 16 tháng 6 năm 2017 thời hạn 60 tháng tính từ ngày khoản vay đầu tiên được giải ngân, với lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng một lần, lãi suất năm 2019 là 10,9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng vay vốn với bà Trần Quỳnh Lê ngày 05 tháng 01 năm 2019 với hạn mức cho vay 100 tỷ, thời gian vay 60 tháng, lãi suất 8%/năm, tiền lãi vay được trả vào cuối thời hạn vay.

(iv) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng vay vốn với bà Hồ Nhật Lệ ngày 25 tháng 12 năm 2019 với số tiền cho vay 11.000.000.000 VND, thời gian vay 60 tháng, lãi suất 8%/năm, tiền lãi vay được trả vào cuối thời hạn vay.

(v) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng vay vốn với bà Đặng Thị Minh Trang ngày 20 tháng 12 năm 2019 với số tiền cho vay 10.000.000.000 VND, thời gian vay 60 tháng, lãi suất 8%/năm, tiền lãi vay được trả vào cuối thời hạn vay.

(vi) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng số 21718000169/HĐCTTC ngày 19/11/2018, số 21718000170/HĐCTTC ngày 19/11/2018 và số 21718000185/HĐCTTC ngày 22/12/2018, tài sản thuê tài chính là hệ thống

phân tích thước hạt, máy tráng phủ và dây chuyền nghiền thô - rửa đá, tổng giá trị thuê 4.159.080.000 VND (chưa gồm thuế GTGT), thời hạn 60 tháng. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng tổng số tiền 125.261.000 VND và chịu lãi suất là 8,5%/năm trong vòng 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 lãi suất thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 2,6%/năm.

(vii) Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê:

+ Hợp đồng số 14.17.04/CTTC và số 14.17.05/CTTC ngày 20/10/2017 với số tiền cho thuê lần lượt là 4.262.326.091 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và 1.160.460 USD, đã giải ngân 1.120.070 USD (chưa bao gồm thuế GTGT), tài sản thuê tài chính là trạm biến áp, máy rửa đá, máy nghiền đứng, máy nghiền Lum1125, thời hạn thuê 60 tháng. Thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng, ân hạn 3 tháng. Lãi suất cho thuê: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở giao dịch công bố cộng biên độ 3%/năm (đối với khoản VND); và lãi suất Libor kỳ hạn 06 tháng bằng đồng USD cộng biên độ 3,1%/năm (đối với khoản USD). Khoản vay được bảo đảm bằng cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu.

+ Hợp đồng số 14.18.02/CTTC và 14.18.03/CTTC ngày 04/6/2018 với số tiền cho thuê lần lượt là 467.600 USD, đã giải ngân 434.200 USD (chưa bao gồm thuế GTGT) và 17.931.240.615 VND (chưa bao gồm thuế GTGT), tài sản thuê tài chính là 2 máy nghiền bột đá HCB 1398 và HCB 1395, thời hạn thuê 60 tháng. Thời hạn thu hồi nợ gốc là: 59 tháng, ân hạn 1 tháng (đối với khoản USD); và 57 tháng, ân hạn 3 tháng (đối với khoản VND). Lãi suất cho thuê: Bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng USD cộng biên độ 2,9%/năm (đối với khoản USD); và lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 3%/năm (đối với khoản VND)

+ Hợp đồng số 14.18.04/CTTC ngày 29 /8/2018 với số tiền cho thuê là 2.035.727.273 VND (chưa bao gồm thuế GTGT), thời hạn thuê 60 tháng (đối với máy xúc lật), và 36 tháng (đối với xe nâng). Thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng (đối với máy xúc lật) và 33 tháng (đối với xe nâng), ân hạn 3 tháng). Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 3%/năm.

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu Kỳ trước	129.999.380.000	28.849.706.239	158.849.086.239
Lợi nhuận trong Kỳ trước	-	9.771.893.918	9.771.893.918
Số dư cuối Kỳ trước	**129.999.380.000**	**38.621.600.157**	**168.620.980.157**
Số dư đầu Kỳ này	142.998.800.000	15.330.040.851	158.328.840.851
Lợi nhuận trong năm	-	12.365.575.047	12.365.575.047
Số dư cuối Kỳ này	**142.998.800.000**	**27.695.615.898**	**170.694.415.898**

17b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.299.880	14.299.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.299.880	14.299.880
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.299.880*	*14.299.880*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.299.880	14.299.880
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.299.880*	*14.299.880*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 59.909,57 USD (số đầu năm là 59.909,57 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán.

3. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hàng hóa, thành phẩm.

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay.

5. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5a.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH TALC Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Europlast	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Pollyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Thương mại và Du lịch	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Europlast Long An	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Europlast Phú Yên	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.12.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO3.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Hai Võ	Đào Thị Dịu	Vũ Đức Hậu